

Bản án số: 284/2021/DS-PT
Ngày 20 tháng 5 năm 2021
“V/v Tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thiện- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 605/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:49/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 818/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966; Địa chỉ: 21 Lothringer Strasse, Hamburg, Germany; Tạm trú: 21A P, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Lương D, sinh năm 1970, có mặt.

Địa chỉ: Số 8/9 Hương Lộ 2, Bình Trị Đ, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần C.

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện cổ đông gồm: Nguyễn P, sinh năm 1957; Định cư tại Hoa Kỳ. Tạm trú: Ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 215/8A ấp M, xã P, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3. 1. Phạm Văn T, sinh năm 1957. Địa chỉ: 15 Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, vắng mặt.

3.2. Nguyễn Đoàn Như H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số C2A/14G V, xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.3. Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp T, xã S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Lương D – Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 03/7/2006, và trong quá trình tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Thanh T và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn có bà Nguyễn Lương D trình bày:* Vào năm 2004 ông T góp vốn làm ăn với Công ty cổ phần C với 2000 cổ phiếu trị giá 2.000.000.000 đồng Việt Nam. Cụ thể ông T đã góp 700.000.000 đồng tiền mặt và diện tích 6.350m² đất vườn tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, Tiền Giang (phần đất do cháu là Nguyễn Đoàn Như H đứng tên hộ trong chứng nhận quyền sử dụng đất số 03889 cấp ngày 22/6/2004) trị giá 150 lượng vàng tương đương 1.151.000.000 đồng. Tổng cộng ông T đã góp 1.851.000.000 đồng. Ông T còn nợ lại Công ty 149.000.000 đồng.

Sau một thời gian hùn vốn hoạt động, ông T thấy Công ty không công khai minh bạch trong hoạt động kinh doanh, cũng không cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu 2000 cổ phiếu cho ông nên ông đề nghị được rút vốn, thu hồi tiền và đất đã bỏ ra để mua 2000 cổ phiếu. Công ty cũng đồng ý cho ông rút vốn bằng hình thức ông ty mua lại phần vốn góp của ông bằng hình thức Công ty trả cho ông T 06 nền nhà. Ông T để lại 02 nền để hợp tác với Công ty xây biệt thự, sau khi hoàn thành mỗi bên nhận 01 biệt thự. Còn lại 04 nền nhà ông giao Công ty bán hộ và hoàn vốn cho ông ông mỗi nền nhà trị giá 500.000.000 đồng. Sau ngày 30/7/2005 nếu Công ty chưa bán được thì phải tạm ứng cho ông T mỗi tháng 20.000.000 đồng và sẽ được khấu trừ vào số tiền bán nhà. Tuy nhiên sau đó Công ty không thực hiện việc hoàn vốn lại cho ông T. Ông T yêu cầu Công ty trả lại cho ông số tiền 3.000.000.000 đồng trị giá của 6 nền nhà.

- *Bị đơn Công ty cổ phần C có bà Nguyễn Thị C đại diện theo ủy quyền trình bày:* Vào năm 2004 ông T góp vốn làm ăn với Công ty cổ phần C với 2000 cổ phiếu trị giá 2.000.000.000 đồng Việt Nam. Cụ thể ông T đã góp 700.000.000 đồng tiền mặt và diện tích 6.350m² đất vườn tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, Tiền Giang (phần đất do cháu là Nguyễn Đoàn Như H đứng tên hộ trong chứng nhận quyền sử dụng đất số 03889 cấp ngày 22/6/2004) trị giá 1.151.000.000 đồng. Tổng cộng ông T đã góp 1.851.000.000 đồng. Ông T còn nợ lại Công ty 149.000.000 đồng.

Đến ngày 7/6/2005 ông T xin rút vốn khỏi Công ty và Công ty cổ phần C đồng ý thu hồi 2000 cổ phiếu của ông T bằng cách giao cho ông T 06 nền nhà trong khu biệt thự N, xã B do Công ty. Ông T thỏa thuận giao cho bà Nguyễn N 02 nền nhà để xây biệt thự. Còn lại 04 nền nhà ông T giao cho Công ty bán dùm, trị giá mỗi nền 500.000.000 đồng. Trong thời gian Công ty chưa bán được nền nhà, Công ty đã tạm ứng cho ông T số tiền 181.000.000 đồng. Sau đó ông T đã nhận tiền thi hành án giá trị của 04 thửa đất nền nhà theo giá thị trường cho Công ty Cổ phần C là 1.600.000.000 đồng. Như vậy Công ty đã thanh toán xong phần vốn góp của ông

T. Ông T còn nợ Công ty số tiền góp vốn ban đầu là 149.000.000 đồng và khoản tiền tạm ứng 181.000.000 đồng.

Công ty cổ phần C yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh T trả lại Công ty Cổ phần C số tiền 322.000.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Đoàn Như H trình bày:* Diện tích 6.350m² đất vườn tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, Tiền Giang là của ông T, chị là người đứng tên dùm. Chị được tham gia vào Công ty Cổ phần C với tư cách là cháu ông T và cũng là đại diện cho ông T trong các giao dịch. Phần đất chị đứng tên theo thỏa thuận giữa ông T và ông H là ông H đồng ý gửi sang cho chú chị 35.000 Euro, còn ông T sẽ sang tên đất qua cho Công ty để tiện việc thế chấp vay vốn Ngân hàng. Chị đã chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty nhưng ông H không gửi tiền cho ông T như đã nói. Thời gian sau ông H tự ý xây dựng san lấp mặt bằng nhằm xây nhà để bán mà không có cuộc họp cổ động và không có sự đồng ý của chị. Sau này ông T đã về Việt Nam để lo công việc của Công ty nên chị đã rút ra khỏi Công ty. Nay chị yêu cầu Công ty trả lại tiền và đất cho ông T.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2007/DSST ngày 28/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T. Buộc Công ty C có trụ sở chính tại ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Đại diện cổ đông gồm: Nguyễn N, Nguyễn P, Phạm Văn T phải trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền là 2.634.240.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty C được chấp nhận và đã được trừ vào số tiền phải trả nêu trên.

Ngày 30/3/2007 ông Nguyễn P, ông Phạm Văn T, bà Nguyễn N kháng cáo, ngày 09/4/2007 ông Nguyễn Thanh T kháng cáo.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 196/2007/DSPT ngày 26/6/2007 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2007/DSST ngày 28/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang; giao hồ sơ về cho Tòa án tỉnh Tiền Giang xác minh, giải quyết lại.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2008/DSST ngày 11/7/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định: Buộc Công ty C phải trả ông Nguyễn Thanh T số tiền là 1.924.089.430 đồng; Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T đòi Công ty cổ phần C phải trả số tiền chênh lệch 1.102.780.570 đồng; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần C. Buộc ông Nguyễn Thanh T phải trả Công ty Cổ phần C tiền nợ cổ phiếu, tiền lãi nợ cổ phiếu, tiền tạm ứng tổng cộng 392.580.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần C đòi ông Nguyễn Thanh T trả tiền lãi của số tiền tạm ứng là 77.025.000 đồng. Khấu trừ số tiền 392.580.000 đồng ông T phải trả Công ty Cổ phần C vào số tiền 1.924.089.430 đồng mà ông T được nhận từ Công ty Cổ phần C, Công ty Cổ phần C còn phải trả ông T 1.531.509.430 đồng.

Ngày 22/7/2008 bà Tăng Thị Hồng Hoa được ông T ủy quyền tham gia tố tụng kháng cáo; Ngày 17/7/2008 Công ty cổ phần C do bà Nguyễn N, ông Nguyễn P kháng cáo.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 50/2009/DS-PT ngày 17/02/2009 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Sửa một phần bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T: Buộc Công ty cổ phần C (các đại diện cổ đông gồm bà Nguyễn N, ông Nguyễn P và ông Phạm Văn T) do ông Phạm Văn T – Giám đốc, trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 3.000.000.000 đồng; Buộc ông Nguyễn Thanh T phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền nợ cổ phiếu, tiền lại của tiền nợ cổ phiếu và tiền tạm ứng, tổng cộng là 392.580.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần C đòi ông Nguyễn Thanh T phải trả lãi của số tiền tạm ứng là 77.025.000 đồng.

Ngày 30/7/2009 ông Phạm Văn T đại diện Công ty cổ phần C khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 62/2013/DS-GĐT ngày 12/6/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2009/DSPT ngày 17/02/2009 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2008/DSST ngày 11/7/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang về vụ án dân sự “Tranh chấp đòi lại tài sản” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T với bị đơn là Công ty Cổ phần C. Giao hồ sơ cho Tòa án tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 716/CTHADS-NV ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang trình bày: Thi hành bản án có hiệu lực pháp luật và quá trình thi hành án, Công ty cổ phần C không tự nguyện thi hành án nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên và bán đấu giá các tài sản sau để đảm bảo thi hành án: Diện tích đất sử dụng: Lô 1: Diện tích 310.58m² (trong đó đất ở 137.6m², đất vườn dùng vào mục đích trồng cây xung quanh là 172.98m) tại thửa 1850, tờ bản đồ số 01 và một phần thửa số 1864, tờ bản đồ số 01 theo hai Giấy chứng nhận QSDĐ số H00791 và H00807 do UBND huyện T cấp ngày 15/3/2006 và 24/3/2006 cho ông Phạm Văn T; Lô 2: Diện tích 328.m² (trong đó đất ở 162.40m², đất vườn dùng vào mục đích trồng cây xanh xung quanh 165.80m) thửa số 1849, tờ bản đồ số 01 và một phần thửa số 1864, tờ bản đồ số 1 theo hai Giấy chứng nhận QSDĐ số H00791 và H00807 do UBND huyện T cấp ngày 15/3/2006 và ngày 24/3/2006 cho ông Phạm Văn T; Lô 3: Diện tích 345m² (trong đó đất ở 152.10m², đất vườn dùng vào mục đích trồng cây xanh xung quanh 192.90m) thửa số 1852, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00315 do UBND tỉnh cấp ngày 24/3/2006 cho Công ty cổ phần C và một phần thửa số 1865, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H00808 do UBND huyện T cấp ngày 24/3/2006 cho ông Nguyễn Văn Chiết; Lô 4: Diện tích 362.70m² (trong đó đất ở 147.90m², đất vườn dùng vào mục đích trồng cây xanh xung quanh 214.80m²) thửa số 1851, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số T00316 do UBND tỉnh cấp ngày 24/3/2006 cho Công ty cổ phần C và một phần thửa số 1865, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H00808 do UBND huyện T cấp ngày 24/3/2006 cho ông Nguyễn Văn Chiết. Bốn lô đất trên tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Sau khi bán đấu giá bốn lô đất 1, 2, 3, 4 của Công ty Cổ phần C số tiền thu được là 1.314.000.000 đồng, trừ đi các chi phí phát sinh

trong quá trình tổ chức thi hành án, số tiền còn lại chi trả cho ông Nguyễn Thanh T là 1.207.851.600 đồng.

** Tại Đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 18/6/2019 và tại Biên bản hòa giải ngày 25/02/2020 anh Nguyễn Lương T là đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông T khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần C trả cho ông T phần góp vốn là 150 cây vàng 24K là giá trị phần đất diện tích 6.350m² tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang và trả số tiền mặt là 700.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông T đồng ý trả cho Công ty Cổ phần C số tiền 1.207.851.000 đồng tiền mà ông T đã nhận được do việc thi hành bản án phúc thẩm trước đây.*

** Tại Bản tường trình ngày 26/6/2019 và Biên bản hòa giải ngày 25/2/2020 đại diện ủy quyền của bị đơn có bà Nguyễn Thị C trình bày: Trước đây ông T đã mua 2000 cổ phiếu của Công ty trị giá là 2.000.000.000 đồng nhưng ông T không có tiền nên đã lấy phần đất 6.350m² để góp vốn vào Công ty, các bên thỏa thuận phần đất này tại thời điểm góp vốn là 150 cây vàng, quy đổi thành tiền là 1.159.000.000 đồng và đồng thời ông T góp thêm 700.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng là 1.859.000.000 đồng, còn thiếu lại Công ty 149.000.000 đồng. Do đó, Công ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bản án phúc thẩm trước đây khi thi hành án ông T đã nhận được giá trị của bốn nền đã bán là 1.207.851.600 đồng.*

Công ty có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T trả lại cho Công ty số tiền tạm ứng là 181.000.000 đồng và 149.000.000 đồng tiền nợ cổ phiếu, tổng cộng là 330.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 49/DSST/2020 ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã Quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 250, 250, 305 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T (đại diện là anh Nguyễn Lương T) yêu cầu Công ty Cổ phần C trả cho ông T phần góp vốn là 150 cây vàng 24K là giá trị phần đất diện tích 6.350m² tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang và trả số tiền mặt là 700.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần C. Buộc ông Nguyễn Thanh T trả cho Công ty Cổ phần C tiền nợ cổ phiếu và tiền tạm ứng, tổng cộng 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng. Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án; về lãi suất chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12/10/2020 bà Nguyễn Lương D đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc Công ty Cổ phần C trả cho ông T phần góp vốn là 150 cây vàng 24K là giá trị phần đất diện tích

6.350m² tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang và trả số tiền mặt là 700.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Lương D đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, Công ty Cổ phần C trả cho ông T phần góp vốn là 150 cây vàng 24K là giá trị phần đất diện tích 6.350m² tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang và trả số tiền mặt là 700.000.000 đồng.

- Bị đơn Công ty Cổ phần C có bà Nguyễn Thị C làm đại diện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Đơn kháng cáo hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Sau khi góp vốn, ông T có thỏa thuận với Công ty cổ phần C để nhận lại vốn góp bằng cách Công ty giao cho ông T 06 nền nhà trị giá 3 tỷ đồng. Sau đó ông T có giao lại cho Công ty cổ phần C 4 nền nhà để Công ty bán dùm trị giá 2 tỷ đồng. sau đó ông T đã nhận được số tiền 1.207.851.000 đồng tại Cục Thi hành án từ việc bán đấu giá 04 nền nhà. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc Công ty C trả tiếp cho ông T số tiền còn lại là chưa đúng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, buộc Công ty C phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Lương D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T đảm bảo đúng hình thức, trong thời hạn luật định. Do đó đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T đòi Công ty cổ phần C trả lại 150 lượng vàng 24k trị giá của 6.350m² đất và số tiền 700.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vào năm 2004 ông Nguyễn Thanh T đã mua 2000 cổ phiếu trị giá là 2.000.000.000 đồng để góp vốn vào Công ty Cổ phần C. Hình thức góp vốn là ông T giao 700.000.000 đồng tiền mặt và diện tích 6.350m² đất vườn tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03889 cấp ngày 22/6/2004 do Nguyễn Đoàn Như H đứng tên dùm ông T. Ông T còn nợ lại Công ty Cổ phần C 149.000.000 đồng tiền mua cổ phiếu.

Đến ngày 07/6/2005, ông Nguyễn Thanh T, Công ty Cổ phần C, cũng như Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần C đã thông qua quyết định đồng ý thu hồi lại số cổ phiếu mà ông T đang nắm giữ bằng cách Công ty Cổ phần C giao lại cho

ông T 06 nền nhà trong khu biệt thự L, xã B do Công ty sở hữu, trị giá mỗi nền nhà 500.000.000 đồng, tổng cộng giá trị 06 nền nhà là 3.000.000.000 đồng.

Ngày 15/6/2005 ông T thỏa thuận giao 02 nền nhà (trong số 06 nền nhà) cho bà Nguyễn N để bà Nguyễn N ra vốn xây dựng nhà, sau khi xây dựng mỗi bên nhận 01 căn. Còn lại 04 nền nhà ông T giao lại cho Công ty Cổ phần C kinh doanh xây nhà ở bán để hoàn vốn lại ông T với giá mỗi nền là 500.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận sau ngày 30/7/2005 nếu Công ty cổ phần C chưa bán đất được thì phải tạm ứng cho ông T mỗi tháng 20.000.000 đồng, số tiền 20.000.000 đồng sẽ được trừ vào số tiền 2.000.000.000 đồng khi Công ty hoàn vốn cho ông T.

Do Công ty cổ phần C không thực hiện theo thỏa thuận bán nền nhà để hoàn trả tiền cho ông T nên ông T khởi kiện tại Tòa án. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 50/2009/DS-PT ngày 17/02/2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Buộc Công ty cổ phần C (các đại diện cổ đông gồm bà Nguyễn N, ông Nguyễn P và ông Phạm Văn T) do ông Phạm Văn T – Giám đốc) trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 3.000.000.000 đồng; Buộc ông Nguyễn Thanh T phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền nợ cổ phiếu, tiền lãi của tiền nợ cổ phiếu và tiền tạm ứng, tổng cộng là 392.580.000 đồng.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 50/2009/DS-PT ngày 17/02/2009 và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang bán đấu giá 04 nền nhà với giá là 1.314.000.000 đồng, trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án, số tiền còn lại là 1.207.851.600 đồng. Ông T đã nhận số tiền 1.207.851.600 đồng. Ngày 30/7/2009 ông Phạm Văn T đại diện Công ty cổ phần C khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 62/2013/DS-GĐT ngày 12/6/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2009/DSPT ngày 17/02/2009 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2008/DSST ngày 11/7/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thống nhất khai ngày 07/6/2005 ông Nguyễn Thanh T đã rút vốn góp khởi Công ty Cổ phần C và Công ty Cổ phần C đã mua lại 2000 cổ phiếu của ông T bằng cách chuyển giao quyền sử dụng 06 nền nhà cho ông T và ông T bằng cách chuyển giao quyền sử dụng 06 nền nhà cho ông T trị giá bằng 3.000.000.000 đồng. Do đó ông T khởi kiện đòi Công ty cổ phần C trả lại số tiền mua 2000 cổ phiếu ban đầu là 700.000.000 đồng và 150 lượng vàng 24k (giá trị của diện tích 6.350m² đất vườn tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện T, Tiền Giang) là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét thấy sau khi thỏa thuận nhận 06 nền nhà của Công ty Cổ phần C, ông T giao lại cho Công ty 04 nền nhà để Công ty bán trả lại tiền cho ông T như đã thỏa thuận mỗi nền trị giá 500.000.000 đồng, ngoài ra hai bên còn thỏa thuận trong thời gian chưa bán được nền nhà thì Công ty có trách nhiệm ứng tiền cho ông T mỗi tháng 20.000.000 đồng. Trên thực tế do chưa bán được nền nhà nên Công ty cổ phần C có chi tạm ứng nhiều lần cho ông T bằng tổng số tiền 181.000.000 đồng.

Khi cơ quan Thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản của Công ty C Cầu 04 lô đất và ông T đã nhận được số tiền 1.207.851.600 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Tuy nhiên theo thỏa thuận ngày 15/6/2005 thì Công ty cổ phần C có trách nhiệm hoàn vốn lại ông T 04 nền nhà với giá mỗi nền nhà là 500.000.000 đồng, do ông T mới nhận số tiền 1.207.851.600 đồng. Nên buộc Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả tiếp cho ông T số tiền còn lại là: 792.148.400.000 đồng (2.000.000.000 đồng - 1.207.851.600 đồng) là có căn cứ. Vì vậy chấp nhận một phần kháng cáo của ông T có bà D làm đại diện. Buộc Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả tiếp cho ông T số tiền còn lại là: 792.148.400.000 đồng.

[3] Đối với 02 nền nhà do ông T đã thỏa thuận giao cho bà Nguyễn N xây dựng biệt thự, hai bên thỏa thuận sau khi hoàn tất thì mỗi bên sở hữu 01 căn biệt thự (gắn với một nền nhà); bà Nguyễn N cũng có lời khai thừa nhận việc này. Án sơ thẩm nhận định việc thỏa thuận giữa ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn N không thuộc phạm vi giải quyết trong cùng vụ án tranh chấp giữa ông T và Công ty Cổ phần C, nếu có phát sinh tranh chấp ông T có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác là có căn cứ. Do Bản sơ thẩm chưa giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần C về việc yêu cầu buộc ông T trả tiền nợ cổ phiếu 149.000.000 đồng là phù hợp với Biên bản giao dịch mua bán cổ phiếu ngày 30/7/2004 (Bút lục 39). Do ông T còn nợ tiền mua cổ phiếu 149.000.000 đồng nên ông T có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần C số tiền 149.000.000 đồng.

Ngoài ra, căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 15/6/2005 (Bút lục 42) Công ty cổ phần C có chi tạm ứng nhiều lần cho ông T bằng tổng số tiền 181.000.000 đồng. Số tiền này chưa được khấu trừ khi ông T nhận tiền tại cơ quan Thi hành án do bán đấu giá tài sản của Công ty cổ phần C 04 lô đất, nên ông T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền tạm ứng 181.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần C.

Án sơ thẩm xử buộc ông T trả cho Công ty Cổ phần C số tiền 149.000.000 đồng + 181.000.000 đồng = 330.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nên không chấp nhận kháng cáo của ông T.

[5] Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T có bà Nguyễn Lương D làm đại diện và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, buộc Công ty cổ phần C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 792.148.400.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần C, buộc ông T trả cho Công ty cổ phần C số tiền 330.000.000 đồng.

[6] Về án phí:

[6.1.] Về án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 70/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc Công ty cổ phần C phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông T được chấp nhận là 23.842.968 đồng, làm tròn 23.842.000 đồng án phí; ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là: 33.980.701 đồng [(150 lượng vàng x 51.819.000 đồng/lượng) - 792.148.400.000 đồng]

= 6.980.701.000 đồng] và 12.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng chung 46.880.701 đồng làm tròn 46.880.000 đồng án phí.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về lỗi suất chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Lương D là người đại diện theo nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T. Sửa bản án dân sự số: 49/DSST/2020 ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 250, 250, 305 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T có bà Nguyễn Lương D làm đại diện:

Buộc Công ty Cổ phần C trả cho ông Nguyễn Thanh T (có bà Nguyễn Lương D làm đại diện) số tiền 792.148.400.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai triệu một trăm bốn mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần C: Buộc ông Nguyễn Thanh T trả cho Công ty Cổ phần C tiền nợ cổ phiếu và tiền tạm ứng, tổng cộng chung là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 46.880.000 đồng. Được trừ vào số tiền mà ông T đã nộp tạm ứng án phí 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 005471 Ngày 09/10/2006 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Ông T còn phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 31.880.000 đồng. (Ba mươi một triệu tám trăm tám chục ngàn đồng).

- Công ty Cổ phần C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 23.842.000 đồng. Được trừ vào số tiền mà Công ty cổ phần C đã nộp tạm ứng án phí 7.285.000 đồng theo biên lai thu số 005496 Ngày 21/11/2006 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Công ty Cổ phần C còn phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 16.557.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001486 Ngày 15/10/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

4. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thúy Hồng